

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung
tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2011 – 2020.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-TTg ngày 28/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020; Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ; Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 07/TTr-SNN&PTNT ngày 16/01/2012 về việc “Đề nghị phê duyệt Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2011 – 2020”, kèm theo Biên bản hội nghị thẩm định ngày 20/12/2011 của Hội đồng thẩm định Dự án “Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2011 – 2020”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2011 – 2020 với các nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi Thanh Hóa đến năm 2020 và Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2010-2020.

2. Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung phải đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, trồng mới, phục tráng, khai thác, chế biến sản phẩm và các dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái nhằm khai thác và sử dụng tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng và nguồn lực để xây dựng phát triển vùng Luồng từ sản xuất quảng canh truyền thống sang sản xuất thâm canh tập trung tăng năng suất và chất lượng.

3. Phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung phải huy động sự tham gia của các Nhà khoa học của các lĩnh vực, các thành phần kinh tế.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Mục tiêu chung: Phần đầu đến năm 2020 có 29.982 ha rừng thâm canh Luồng tập trung ổn định, chất lượng, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái; làm tiền đề áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật thâm canh rừng Luồng tăng giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích; sử dụng tối đa những lợi thế tự nhiên, kinh tế, xã hội, phục hồi chất lượng rừng Luồng hiện có, đồng thời phát triển vùng trồng Luồng mới, hình thành vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài, đảm bảo nguyên liệu cung cấp cho các cơ sở, nhà máy chế biến sản phẩm từ Luồng trong tỉnh và ngoài tỉnh, tiến tới hình thành các cụm làng nghề, tiểu thủ công nghiệp chế biến các sản phẩm từ Luồng; huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống cho đồng bào các dân tộc miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

a. Quy hoạch đến năm 2015: Vùng thâm canh Luồng tập trung có quy mô 29.982 ha, chiếm khoảng 42,2% tổng diện tích rừng Luồng toàn tỉnh; năng suất đạt 3600 cây/ha trở lên. Trữ lượng rừng Luồng đạt 205 triệu cây; Sản lượng rừng Luồng đạt khoảng 62 triệu cây. Giá trị xuất khẩu Luồng đến năm 2015 ước tính đạt khoảng 45 triệu USD.

b. Đến năm 2020: Ổn định và phát triển bền vững diện tích vùng thâm canh Luồng tập trung; đưa năng suất rừng Luồng đạt 4000 cây/ha. Trữ lượng rừng Luồng đạt 459 triệu cây; Sản lượng rừng Luồng đạt khoảng 138 triệu cây. Giá trị xuất khẩu Luồng đến năm 2020 ước tính đạt trên 100 triệu USD.

III. NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHỦ YẾU

1. Bố trí đất thâm canh Luồng tập trung

Tổng diện tích đất thâm canh Luồng tập trung đến năm 2020 là 29.982 ha, trong đó: Trên đất rừng Luồng đã có 29.958 ha (rừng Luồng đã đạt tiêu chí thâm

canh 14.167 ha, phục tráng rừng Luồng thoái hóa 14.791 ha); trồng mới rừng Luồng trên đất trống đồi trọc 1.025 ha; phân theo từng thời kỳ như sau:

a. Thời kỳ 2011- 2015, diện tích đất thâm canh Luồng tập trung là 29.982 ha, trong đó:

- Thâm canh trên diện tích rừng Luồng hiện có 28.958 ha huyện: Bá Thước 1.766 ha, Cẩm Thủy 472 ha, Lang Chánh 9.025 ha, Ngọc Lặc 3.708 ha, Quan Hóa 10.042 ha, Quan Sơn 2.485 ha, Thường Xuân 1.460 ha.

- Trồng mới trên đất trống đồi trọc 1.204 ha, bố trí trên địa bàn 3 huyện: Lang Chánh 208 ha, Ngọc Lặc 492 ha, Thường Xuân 324 ha.

b. Thời kỳ 2016- 2020, không mở rộng diện tích vùng thâm canh, ổn định diện tích 29.982 ha để áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào thâm canh rừng Luồng nhằm tăng năng suất, chất lượng rừng; tăng giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích; đảm bảo nguyên liệu cung cấp cho các cơ sở, nhà máy chế biến sản phẩm từ Luồng trong tỉnh và ngoài tỉnh.

2. Quy hoạch các vùng thâm canh Luồng tập trung

- Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sẽ hình thành 61 vùng thâm canh Luồng tập trung có quy mô lớn, tổng diện tích 29.982 ha; Trong đó: huyện Bá Thước 6 vùng, diện tích 1.766 ha; Cẩm Thủy 4 vùng, diện tích 472 ha; Lang Chánh 8 vùng, diện tích 9.233 ha; Ngọc Lặc 14 vùng, diện tích 4.200 ha; Quan Hóa 15 vùng, diện tích 10.042 ha; Quan Sơn 8 vùng, diện tích 2.485 ha; Thường Xuân 7 vùng, diện tích 1.785 ha.

- Đến năm 2020, đảm bảo ổn định 61 vùng thâm canh Luồng tập trung trên phạm vi 7 huyện; Trong đó có 31 vùng trọng điểm thâm canh Luồng tập trung, trên địa bàn 6 huyện (Cẩm Thủy, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân) nhằm cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở, nhà máy chế biến sản phẩm công nghệ cao trong tỉnh và ngoài tỉnh.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

- Ngoài diện tích qui hoạch nêu trên, diện tích rừng Luồng hiện có chưa đưa vào quy hoạch thời kỳ này, tiếp tục nghiên cứu nếu đảm bảo các tiêu chí, điều kiện thâm canh Luồng tập trung, sẽ tiếp tục bổ sung vào qui hoạch. Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp đầu tư phát triển cây Luồng theo hướng thâm canh để nâng cao, năng suất chất lượng rừng Luồng.

3. Quy hoạch các vùng trọng điểm thâm canh Luồng tập trung

- Huyện Ngọc Lặc: Quy mô 2.188 ha; được bố trí trên địa bàn 4 xã: Kiên Thọ 314 ha, Mỹ Tân 412 ha, Nguyệt Ấn 475 ha, Vân Am 987 ha.

- Huyện Lang Chánh: Quy mô 9.235 ha; được bố trí trên địa bàn 8 xã: Đồng Lương 1.202 ha, Giao An 1.725 ha, Giao Thiện 1.848 ha, Lâm Phú 652 ha, Quang Hiến 911 ha, Tam Văn 989 ha, Tân Phúc 1.537 ha, Trí Nang 371 ha.

- Huyện Quan Hóa: Quy mô 9.320 ha; được bố trí trên địa bàn 12 xã: Hiền Chung 1.277 ha, Hồi Xuân 404 ha, Nam Động 1.116 ha, Nam Tiến 1.508

ha, Nam Xuân 416 ha, Phú Lệ 567 ha, Phú Xuân 417 ha, Thành Sơn 600 ha, Thanh Xuân 555 ha, Thiên Phú 937 ha, Trung Sơn 917 ha, Trung Thành 606 ha.

- Huyện Quan Sơn: Quy mô 1.412 ha; được bố trí trên địa bàn 3 xã: Sơn Điện 517 ha, Trung Thượng 492ha, Trung Tiến 403 ha.

- Huyện Bá Thước: Quy mô 622 ha; được bố trí trên địa bàn xã Thiết Ống.

- Huyện Thường Xuân: Quy mô 1.251 ha; được bố trí trên địa bàn 3 xã: Luận Thành 466 ha, Tân Thành 418 ha, Xuân Cao 367 ha.

4. Quy hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung

- Nâng cấp cải tạo 7 vườn ươm cố định tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn 7 huyện để đảm bảo sản xuất, cung ứng đủ giống Luồng có năng suất, chất lượng cao phục vụ trồng mới và phục tráng rừng Luồng.

- Đầu tư xây dựng 468,984 km đường lâm nghiệp nội vùng, tiêu chuẩn cấp B theo chương trình xây dựng nông thôn mới, mặt đường cấp phối (B nền 3,5-4m; B mặt 2,5-3m) tại 7 huyện, cụ thể: Bá Thước 24,548 km, Cẩm Thủy 8,14km, Lang Chánh 163,196 km, Ngọc Lặc 66,728 km, Quan Hóa 156,848 km, Quan Sơn 29,940 km, Thường Xuân 19,584 km.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về đất đai và quản lý quy hoạch

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch các vùng thâm canh Luồng tập trung; tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quy hoạch; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở để triển khai thực hiện quy hoạch; phân định rõ ranh giới vùng quy hoạch trên thực địa, lập hồ sơ theo dõi quản lý đến tiểu khu.

- Không bố trí, quy hoạch các cây trồng khác chồng lấn lên diện tích đất đã quy hoạch cho các thâm canh Luồng tập trung .

2. Tổ chức sản xuất

- Tổ chức sản xuất ổn định vùng Luồng trong suốt thời kỳ. Đẩy mạnh việc phục tráng rừng Luồng năng suất thấp bằng các giải pháp kỹ thuật tác động nhằm nâng cao năng suất, chất lượng; thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ và khai thác bền vững diện tích rừng Luồng hiện có; trồng mới rừng Luồng ở những nơi có đủ các điều kiện và phù hợp với vùng sinh thái cây Luồng. Cụ thể giải pháp kỹ thuật như sau:

- Đối với diện tích rừng Luồng sinh trưởng phát triển bình thường đã đạt tiêu chí thâm canh: Chỉ đạo các hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức kinh tế tổ chức chăm sóc, bảo vệ và khai thác bền vững.

- Đối với diện tích rừng Luồng suy thoái nhưng còn khả năng phục tráng: Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các chủ rừng thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phục tráng diện tích rừng Luồng thoái hóa. Trồng bổ sung cây thân gỗ vào những đám trống ở rừng luồng để tăng cường tính ổn định của rừng Luồng. Trong

những năm đầu ưu tiên phục tráng những diện tích có độ dốc thấp, gần đường giao thông thuận lợi cho việc bón phân và tác động các biện pháp kỹ thuật.

- Thực hiện việc trồng mới rừng Luồng ở những nơi đất trống có điều kiện lập địa phù hợp với cây Luồng, trong đó tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các hộ gia đình trồng hỗn giao Luồng với cây gỗ để tăng cường tính bền vững của rừng Luồng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng.

- Khai thác Luồng phải tuân thủ theo đúng quy trình, quy phạm; tuyệt đối không cấp phép khai thác Luồng trong mùa ra măng. Sau khai thác phải dọn vệ sinh, sửa gốc chặt, bón phân, chăm sóc bảo vệ và nuôi dưỡng rừng theo đúng quy định.

- Chế biến Luồng: Rà soát lại các cơ sở chế biến Luồng hiện có trong vùng; từng bước chuyển hoá các cơ sở chế biến có quy mô nhỏ, sản phẩm sơ chế, gây ô nhiễm môi trường sang các cơ sở chế biến có quy mô lớn, công nghệ cao để tiết kiệm tài nguyên và không làm ô nhiễm môi trường. Thực hiện chủ trương không cấp phép đầu tư cho các cơ sở sản xuất sản phẩm sơ chế để xuất đi tỉnh ngoài.

3. Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung

- Thực hiện tốt việc phân cấp quản lý rừng theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ lâm nghiệp ở các cấp.

- Hoàn thiện, bổ sung các cơ chế, chính sách trong công tác bảo vệ và phát triển rừng như: chính sách hưởng lợi; chính sách khuyến khích phát triển chế biến lâm sản; chính sách phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung và một số chính sách cần thiết khác.

- Tăng cường vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các chủ rừng nhà nước, để làm nòng cốt trong việc sản xuất kinh doanh, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật và làm các dịch vụ cung ứng vật tư, thu mua các sản phẩm từ Luồng.

- Đầu tư xây dựng các quy ước, hương ước, cam kết quản lý bảo vệ rừng giữa các chủ rừng với chính quyền địa phương; thực hiện nghiêm túc, triệt để và kịp thời các quy định thưởng phạt; tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Trên cơ sở các văn bản pháp luật hiện hành, xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn, quản lý sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ Luồng: chứng nhận các đơn vị sản xuất, kinh doanh Luồng đạt tiêu chuẩn CDM; chứng nhận các cơ sở, nhà máy chế biến đủ điều kiện chế biến Luồng theo CDM.

4. Đào tạo, tập huấn và tổ chức thông tin, tuyên truyền

- Đẩy mạnh việc đào tạo, tập huấn và bố trí cán bộ kỹ thuật đủ năng lực và trình độ để tham gia quản lý, kiểm soát chất lượng rừng Luồng. Mở các lớp tập huấn để hướng dẫn, phổ biến quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật mới trong phát triển cây Luồng cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, bảo quản, chế biến Luồng.

- Tuyên truyền, xúc tiến thương mại, quảng bá thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ cây Luồng, nâng cao ý thức, nhận thức của người sản xuất và người tiêu dùng, tạo cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

- Tăng cường mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế đang triển khai trên địa bàn, kêu gọi đầu tư cho phát triển cây Luồng; hợp tác giữa người trồng Luồng với tổ chức thu mua, chế biến, tiêu thụ; thực hiện các thỏa thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia.

- Tăng cường tổ chức thanh kiểm tra, giám sát các các hoạt động trồng, khai thác, chế biến sản phẩm Luồng ở các cơ sở sản xuất, nhà máy chế biến để kịp thời phát hiện và ngăn chặn những hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác tiêu thụ sản phẩm từ Luồng; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường bảo vệ và cải thiện môi trường thông qua việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải ở các cơ sở, nhà máy chế biến Luồng trước khi thải ra môi trường.

5. Giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ

- Nghiên cứu ứng dụng phương pháp nhân giống Luồng có năng suất chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh và thích nghi điều kiện tự nhiên của địa phương để đưa vào sản xuất đại trà.

- Nghiên cứu ứng dụng các chế phẩm sinh học để phòng trừ sâu bệnh hại Luồng, xử lý gốc Luồng, phân bón vi sinh phục vụ thâm canh rừng Luồng; các giải pháp dự tính dự báo tình hình nguy cơ cháy rừng, sâu bệnh hại Luồng để có biện pháp ngăn chặn xử lý kịp thời.

- Nghiên cứu thị trường để nhập hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ mới vào chế biến Luồng nhằm đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành và nâng cao chất lượng hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế, tiết kiệm nguyên liệu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Ứng dụng công nghệ tin học, GIS, viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ vùng Luồng thâm canh.

6. Giải pháp về chính sách:

- Thực hiện Chính sách hưởng lợi theo Quyết định số 3443/2005/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của UBND tỉnh và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tạo cơ chế thuận lợi, hấp dẫn để thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước cùng tham gia đầu tư thâm canh Luồng với quy mô lớn thông qua các dự án tài trợ, đầu tư trồng rừng nguyên liệu và liên doanh liên kết trong chế biến Luồng.

- Hỗ trợ vốn trồng rừng sản xuất theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 11/05/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh cho mô hình thâm canh Luồng tập trung.

- Thực hiện chính sách tín dụng phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn và Văn bản số 416/TTg-KTTH ngày 11/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về các dự án trồng rừng sản xuất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước. Tiếp cận nguồn vốn đầu tư phát triển của Trung ương theo Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/1/2009 và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng thâm canh Luồng tập trung, giảm chi phí vận chuyển.

7. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm:

- Nghiên cứu xây dựng chính sách thị trường lâm sản theo hướng tự do hóa, miễn giảm thuế buôn bán, vận chuyển, thuế VAT đối với hoạt động buôn bán, chế biến lâm sản từ cây Luồng.

- Xây dựng thương hiệu doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm Luồng, tạo vị trí đứng vững trên thị trường trong và ngoài nước. Giới thiệu và quảng bá những sản phẩm Luồng, gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh ra thị trường

- Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ chất lượng cao sang các nước trong khu vực và thị trường thế giới. Tăng sức cạnh tranh của sản phẩm từ cây Luồng thông qua đa dạng hóa mặt hàng, tăng cường năng lực thiết kế, tạo dáng, mẫu mã sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

8. Giải pháp về vốn đầu tư phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung.

Nguồn vốn để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch:

- Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2012.

- Vốn khác: Vốn vay, vốn tự có của các hộ, nhóm hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác, các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, tiêu thụ Luồng đầu tư; vốn liên doanh, liên kết giữa các đơn vị và vốn huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

9. Một số chương trình, dự án khuyến khích đầu tư

- Chương trình xây dựng mô hình điểm và tập huấn kỹ thuật: Trong thời kỳ 2011 - 2015 xây dựng 127 mô hình trình diễn về trồng mới, phục tráng, chăm sóc bảo vệ và khai thác bền vững rừng Luồng thâm canh, dự kiến mỗi năm xây dựng 8 - 10 mô hình/huyện.

- Dự án đầu tư xây dựng mạng lưới đường lâm nghiệp phục vụ phát triển vùng thâm canh luồng tập trung tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2011-2020, lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Dự án hỗ trợ đầu tư các doanh nghiệp đổi mới dây chuyền thiết bị chế biến sản phẩm từ Luồng theo Cơ chế sạch CDM để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, thân thiện với môi trường.

- Dự án nghiên cứu và đề xuất cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư phát triển vùng thâm canh luống .

- Dự án xây dựng thương hiệu, website về sản phẩm Luống thâm canh của tỉnh Thanh Hoá.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai qui hoạch; tăng cường quản lý nhà nước về qui hoạch; cụ thể hoá và triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện qui hoạch; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện qui hoạch về UBND tỉnh.

- Chỉ đạo UBND các huyện tiến hành rà soát, điều chỉnh các chương trình, đề án phát triển cây lâm nghiệp đã có cho phù hợp với qui hoạch; không qui hoạch, bố trí các cây trồng khác chồng lấn lên diện tích đã qui hoạch trồng Luống thâm canh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn UBND các huyện thực hiện cơ chế chính sách vốn đầu tư, công tác khuyến lâm và chính sách hưởng lợi đến các chủ rừng trong vùng qui hoạch trồng Luống thâm canh; tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá thực hiện quy hoạch.

2. Sở Kế hoạch và đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thủ tục đầu tư và thẩm định các dự án xây dựng vùng thâm canh Luống tập trung, các cơ sở sơ chế, chế biến Luống trình duyệt theo quy định. Tham mưu cho UBND tỉnh về kế hoạch, nguồn vốn đầu tư cho phát triển vùng thâm canh Luống tập trung.

3. Sở Tài chính: Căn cứ vào các chương trình, dự án cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt để cân đối, bố trí nguồn kinh phí, trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

4. Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan rà soát các tuyến đường bộ, đường thủy, đường nội vùng và lập kế hoạch đầu tư sửa chữa nâng cấp những tuyến đường hiện có, đầu tư xây dựng mới các tuyến đường nội vùng phục vụ cho sản xuất và lưu thông các sản phẩm hàng hóa trong vùng thâm canh Luống, lồng ghép các chương trình xây dựng nông thôn mới.

5. Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các huyện thực hiện các chính sách thu hút đầu tư ngành công nghiệp, chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm Luống, quảng bá giới thiệu sản phẩm ngành hàng Luống; hướng dẫn các doanh nghiệp lập dự án đầu tư vùng nguyên liệu Luống.

6. Sở Khoa học Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các huyện ứng dụng khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại Luống; ứng dụng công nghệ khai thác, chế biến sản phẩm từ cây luống.

7. Ngân hàng, tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng Đầu tư phát triển các tổ chức tín dụng, có chính sách ưu đãi vốn vay để các hộ gia đình vay vốn đầu tư vào phát triển sản xuất cây lương, cho vay theo kỳ kinh doanh, hoặc vay trung dài hạn.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai qui hoạch; phổ biến tuyên truyền đến các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư thôn, bản. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển cây Lương của địa phương phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh; tăng cường quản lý nhà nước về qui hoạch; cụ thể hoá và triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện qui hoạch; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Tiến hành rà soát điều chỉnh các chương trình, đề án phát triển cây lâm nghiệp đã có cho phù hợp với qui hoạch; không qui hoạch, bố trí các cây trồng khác trồng lấn lên diện tích đã qui hoạch thâm canh Lương khi chưa có ý kiến của cấp có thẩm quyền. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện tốt các giải pháp, nội dung qui hoạch.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: Tổ chức công bố công khai qui hoạch, phổ biến tuyên truyền đến các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư thôn bản. Chịu trách nhiệm trước UBND huyện về thực hiện kế hoạch được giao hàng năm; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về HĐND, UBND huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

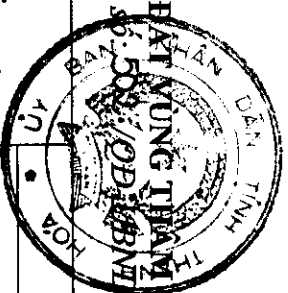
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh (để báo cáo);
- ChánhVP, Phó CVP UBND tỉnh (để thực hiện);
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục
QUY HOẠCH ĐIỂN TÍCH HẠT MUNG TỈNH THANH HÓA, THỜI KỲ 2011 – 2020
 (Kèm theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



DVT: ha

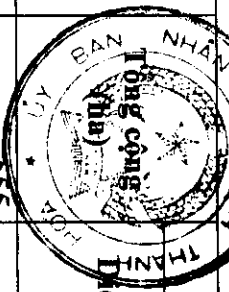
Thời kỳ 2012-2015

Thời kỳ 2016-2020

TT	Vàng (Huyện/xã)	Tổng cộng (ha)	Diện tích (ha)	Thời kỳ 2012-2015			Thời kỳ 2016-2020	
				Chăm sóc và bảo vệ rừng Luồng hiện có	Phục tráng rừng Luồng kém chất lượng	Trồng mới trên đất chưa có rừng	Diện tích (ha)	Chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng Luồng
	Tổng cộng	29.982	29.982	14.167	14.791	1.025	29.982	29.982
I	Bá Thước	1.766	1.766	399	1.367		1.766	1.766
1	Ái Thượng	240	240	138	102		240	240
2	Điện Trung	240	240		240		240	240
3	Kỳ Tân	163	163	36	127		163	163
4	Lương Trung	278	278		278		278	278
5	Thiết Kế	223	223	12	211		223	223
6	Thiết Ống	622	622	213	410		622	622
II	Cắm Thủy	472	472	41	431		472	472
1	Cắm Liên	64	64		64		64	64
2	Cắm Quý	96	96		96		96	96
3	Cắm Tâm	59	59		59		59	59
4	Cắm Thành	253	253	41	212		253	253
III	Lang Chánh	9.233	9.233	5.659	3.366	208	9.233	9.233
1	Đông Lương	1.202	1.202	917	285		1.202	1.202
2	Giao An	1.725	1.725	1.284	441		1.725	1.725
3	Giao Thiện	1.848	1.848	1.557	290		1.848	1.848
4	Lâm Phú	652	652	75	478	100	652	652
5	Quang Hiến	911	911	766	145		911	911
6	Tam Văn	989	989	175	814		989	989
7	Tân Phúc	1.537	1.537	594	876	67	1.537	1.537
8	Trí Nang	371	371	291	37	42	371	371



TT	Vùng (Huyện/xã)	Thời Kỳ 2012-2015					Thời Kỳ 2016-2020	
		Diện tích (ha)	Chăm sóc và bảo vệ rừng Luồng hiện có	Phục tráng rừng Luồng kém chất lượng	Trồng mới trên đất chưa có rừng	Diện tích (ha)	Chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng Luồng	
IV	Ngọc Lặc	4.200	2.282	1.426	492	4.200	4.200	
1	Cao Ngoc	222	123	59	40	222	222	
2	Cao Thịnh	184	58	126		184	184	
3	Kiên Thọ	314	296		18	314	314	
4	Minh Som	180	141	28	11	180	180	
5	Mỹ Tân	412	86	278	48	412	412	
6	Ngọc Khê	206	116	31	59	206	206	
7	Ngọc Trung	237	79	159		237	237	
8	Nguyễn Ân	475	433	42		475	475	
9	Phúc Thịnh	244	186	58		244	244	
10	Phùng Giáo	221	52	46	123	221	221	
11	Quang Trung	163	113	50		163	163	
12	Thạch Lập	183	109	67	7	183	183	
13	Thủy Sơn	175	150		25	175	175	
14	Vân An	987	339	485	162	987	987	
V	Quan Hóa	10.042	3.525	6.517		10.042	10.042	
1	Hiền Chung	1.277	113	1.164		1.277	1.277	
2	Hiền Kiệt	159		159		159	159	
3	Hồi Xuân	404	381	23		404	404	
4	Nam Động	1.116	226	891		1.116	1.116	
5	Nam Tiên	1.508	804	705		1.508	1.508	
6	Nam Xuân	416	131	285		416	416	
7	Phú Lệ	567	76	492		567	567	
8	Phú Sơn	300	217	84		300	300	
9	Phú Xuân	417	130	287		417	417	
10	Thành Sơn	600	256	344		600	600	



TT	Vùng (Huyện/xã)	Diện tích (ha)	Thời kỳ 2012-2015				Thời kỳ 2016-2020	
			Chăm sóc và bảo vệ rừng Luồng hiện có	Phục tráng rừng Luồng kém chất lượng	Trồng mới trên đất chưa có rừng	Diện tích (ha)	Chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng Luồng	
11	Thanh Xuân	555	545	10		555	555	
12	Thiên Phú	937		937		937	937	
13	Trung Sơn	917	409	508		917	917	
14	Trung Thành	606	36	570		606	606	
15	Xuân Phú	262	203	59		262	262	
VI	Quan Sơn	2.485	1.504	981		2.485	2.485	
1	Sơn Điền	517	101	416		517	517	
2	Sơn Hà	250	141	109		250	250	
3	Sơn Lư	204	166	38		204	204	
4	Tam Lư	207	134	72		207	207	
5	Trung Hạ	240	169	71		240	240	
6	Trung Thượng	492	433	59		492	492	
7	Trung Tiến	403	362	42		403	403	
8	Trung Xuân	173		173		173	173	
VII	Thường Xuân	1.785	758	703	324	1.785	1.785	
1	Luận Khê	162		62	100	162	162	
2	Luận Thành	466	281	94	92	466	466	
3	Lương Sơn	236	74	129	33	236	236	
4	Tân Thành	418	94	264	60	418	418	
5	Xuân Cao	367	309	57		367	367	
6	Xuân Chính	136		96	40	136	136	